TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2026
"V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thảo Ngoan**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Gần

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10- Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025, về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Từ Thị C**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Từ Thị C và ông Lê Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 08/5/2003 tại UBND xã Đ. Đến cuối năm 2023 ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cải vã nên đã sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Minh P, sinh ngày 16/6/2004 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đối với Lê Ngọc M, sinh ngày 16/7/2009 hiện nay đang sống với ông T, bà C thống nhất giao con cho cha theo nguyện vọng của con, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Do điều kiện tính chất công việc đi lại khó khăn nên nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn T có lời trình bày: Thống nhất với nội dung đơn khởi kiện và toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà Từ Thị C và ông Lê Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 08/5/2003 tại UBND xã Đ. Đến cuối năm 2023 ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cải vã nên đã sống ly thân cho đến nay, tuy nhiên ông không muốn ly hôn, nếu bà C làm thủ tục ly hôn thì bà C cứ làm theo thủ tục đơn phương ly hôn, ông không có ý kiến cũng như không đến Tòa án ký giấy ly hôn. Nếu thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được thì ông T đề nghị sống ly thân chứ ông không ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Minh P, sinh ngày 16/6/2004 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đối với Lê Ngọc M, sinh ngày 16/7/2009 hiện nay đang sống với ông T, bà C thống nhất giao con cho cha, bà không cấp dưỡng nuôi con thì ông thống nhất vì con đang sống ổn định với ông T.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Từ Thị C và ông Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2003 theo giấy Chứng nhận kết hôn số 72 ngày 08/5/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa bà bà Từ Thị C và ông Lê Văn T là hợp pháp.

Nguyên đơn bà Từ Thị C trình bày rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà với ông Lê Văn T thường xuyên cự cải, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên giữa vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân hơn 02 năm nay cho đến nay không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử thấy căn cứ vào lời khai của nguyên đơn cùng với việc trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T để hòa giải nhằm làm rõ mâu thuẫn giữa hai bên để tìm giải pháp cho hai bên thỏa thuận, đoàn tụ với nhau nhưng ông T vắng mặt, như vậy chứng tỏ ông T không có ý chí muốn đoàn tụ với bà C. Ngoài ra, trong thời gian sống ly thân hai bên đương sự không tạo điều kiện cho nhau để cải thiện quan hệ vợ chồng, khắc phục sai lầm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Vậy nên, Hội đồng xét xử nhận thấy sự việc mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Từ Thị C và ông Lê Văn T đã trở nên trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu nhưng không thể hàn gắn tình cảm nên việc bà C yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Minh P, sinh ngày 16/6/2004 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; đối với Lê Ngọc M, sinh ngày 16/7/2009 hiện nay đang sống với ông T, bà C thống nhất theo nguyện vọng của con, giao cháu Lê Ngọc M cho ông T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, bà C không cấp dưỡng nuôi con do ông T không có yêu cầu.

Dành cho đương sự một vụ kiện khác về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí là 300.000 đồng.

Từ những nhận định trên, xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 91, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Từ Thị C.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Từ Thị C được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc M, sinh ngày 16/7/2009 cho ông Lê Văn T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà Từ Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Dành cho đương sự một vụ kiện khác về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Từ Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0012136 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 – Vĩnh Long nên không phải nộp thêm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 10-Vĩnh Long;
- THADS Khu vực 10-Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo Ngoan